

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Việt Trung số 01/GPMT/VT ngày 14/8/2025, Văn bản số 02/GPT/VT ngày 31/01/2025 về việc giải trình nội dung đã chỉnh sửa, bổ sung và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 229/TTr-MTBĐKH ngày 06/02/2026.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Bao bì giấy Việt Trung địa chỉ tại: Lô LD1-LD6, đường số 7, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì giấy carton Việt Trung Long An” tại địa điểm: Lô LD1-LD6, đường số 7, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh; với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì giấy carton Việt Trung Long An.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô LD1-LD6, đường số 7, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 1100980964 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 22/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08/8/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, số: 50221000151 do Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh) cấp ngày 17/6/2009.

1.4. Mã số thuế: 1100980964.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bao bì giấy carton.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của cơ sở là 60.133m<sup>2</sup> (được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành GCN: BV 515616, số vào sổ cấp GCN: CT 20916 ngày 26/9/2014).

1.6.2. Quy mô:

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.6.3. Công suất: 30.000.000 m<sup>2</sup>/năm (tương đương 40.000 tấn sản phẩm/năm).

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Nguyên liệu (giấy cuộn) → In cuộn<sup>(1) (2)</sup> (nếu có) → Tạo sóng → Giấy tấm/ đế → in Flexo<sup>(1) (2)</sup> hoặc in Offset<sup>(1) (3)</sup> → Cán màng → Cắt/chạp khe/bôi → Bế<sup>(4)</sup> → Đóng ghim/ kết 2 mảnh/dán → Gỡ, bó cột, chát pallet → Lưu kho → Xuất hàng.

- Trong đó, để thực hiện các công đoạn in cuộn/ in Flexo/ in Offset, bế, công ty cần thực hiện pha mực in, tạo bản in và khuôn bế với quy trình cụ thể như sau:

+ Pha mực in sử dụng trong in cuộn/ in Flexo/ in Offset: Mực gốc + nước, phụ gia, dung môi → Khuấy → Mực thành phẩm → (1)

+ Tạo bản in polymer sử dụng trong in cuộn/in Flexo: Polymer → Chụp đèn → Chà rửa bản → Sấy bản → Định hình → Làm nguội → Bản in polymer → (2)

+ Tạo bản in kẽm sử dụng trong in Offset: Tắm kẽm → Chụp kẽm → Rửa kẽm → Bản in kẽm → (3)

+ Tạo khuôn bê: Ván gỗ → Thiết kế bản vẽ (phần mềm) → Cắt bằng máy laser → Uốn dao → Tra dao vào khuôn → Dán cao su → Kiểm tra → Khuôn bê thành phẩm → (4)

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Bao bì giấy Việt Trung được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Bao bì giấy Việt Trung có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 02 năm 2036).

**Điều 4.** Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu; Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý Khu Kinh tế;
- UBND xã Đức Lập;
- Công ty CP Ngọc Phong;
- Chủ cơ sở;
- Phòng Pháp chế- Chính sách;
- Các Đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH,<sub>Trí</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Võ Minh Thành**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo đúng hướng dẫn tại Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, không xả trực tiếp ra môi trường.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

##### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải**

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) của cơ sở công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống PVC dẫn về HTXLNT - công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy tạo sóng và nước thừa trong keo tạo sóng theo đường ống PVC bơm về bể lắng sơ cấp để xử lý sơ bộ. Nước thải sau bể lắng sơ cấp tiếp tục được bơm về HTXLNT - công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu nhớt. Nước thải sau bể tách dầu nhớt được bơm về HTXLNT - công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động in ấn và chế bản được thu gom theo các mương thu và ống PVC dẫn về hố thu cục bộ để xử lý sơ bộ bằng phương pháp hoá lý trước khi bơm về HTXLNT - công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về HTXLNT - công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động sấy bùn được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về HTXLNT - công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở (nguồn số 01 đến nguồn số 07) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuyên Á. Nước thải sau xử lý tự chảy ra hồ ga giám sát nước thải của công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN Xuyên Á tại 01 vị trí nằm trên đường số 1 có toạ độ X = 1203427, Y = 583568 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → bể tự hoại → (1)

+ Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ → (2)

+ Nước thải vệ sinh máy tạo sóng và nước thừa trong keo tạo sóng → Bể lắng sơ cấp → (3)

+ Nước thải từ quá trình rửa xe → bể tách dầu nhớt → (4)

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động in ấn và chế bản → Bể điều hòa → Bể lắng hóa lý → Máy ép bùn → Máy sấy thu gom bùn thải theo chất thải nguy hại / Nước dư → Bể lắng lọc → 5

+ (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + Nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi → Hồ thu gom → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn điều hòa → Ngăn keo tụ → Ngăn tạo bông → Ngăn lắng hóa lý → Ngăn trung gian → Ngăn anoxic → Ngăn Aerotank → Ngăn lắng sinh học → Bồn trung gian → Hồ ga giám sát → Hồ ga đầu nối với KCN Xuyên Á trên đường số 2 → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Xuyên Á.

- Công suất thiết kế: 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Chlorine, Polymer Anion, Soda, Methanol.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành HTXLNT tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành HTXLNT, lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý và ghi chép nhật ký vận hành HTXLNT.

- Niêm yết quy trình xử lý nước thải tại khu vực bố trí HTXLNT.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, máy thổi khí, hóa chất,... Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với thiết bị, Công ty phải nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.2. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 6 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ quá trình in Offset.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn chế bản.
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ công đoạn sấy bùn.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (HTXLKT số 01) (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 1203549 ; Y= 583669.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn in Offset (HTXLKT số 02) (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải: X = 1203402; Y= 583746

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn chế bản (HTXLKT số 03) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải: X = 1203332 ; Y= 583568

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn sấy bùn (HTXLKT số 04) (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải: X = 1203494 ; Y= 583743.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Lô LD1-LD6, đường số 7, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh.

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B,  $K_p=1$  và  $K_v=1$ ), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01</b>				Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 02</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
3	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5	1 năm/lần	
4	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
6	Etyl Axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400		
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 03</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	1 năm/lần	
2	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
4	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
5	Etyl Axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400		
<b>IV</b>	<b>Dòng khí thải số 04</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	6 tháng/ lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
3	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5	1 năm/lần	
4	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
6	Etyl Axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400		

**Ghi chú:** Kể từ ngày **01/01/2032**, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi và khí thải từ lò hơi dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 (dòng thải số 01).

- Nguồn số 02: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi và khí thải từ công đoạn in Offset dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 (dòng thải số 02).

- Nguồn số 03: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom khí thải từ công đoạn chế bản dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 (dòng thải số 03).

- Nguồn số 04: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom khí thải từ công đoạn sấy bùn dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng thải số 04).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:**

**- Hệ thống xử lý khí thải số 01:**

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon chum lọc bụi → Quạt hút → tháp hấp thụ (nước) → Ống thải

+ Công suất thiết kế của hệ thống: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

**- Hệ thống xử lý số khí thải số 02:**

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → chụp hút → ống gom → thiết bị thu hồi bụi đi kèm máy in → ống dẫn → lọc bụi túi vải → bộ hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải → khí sạch

+ Công suất thiết kế của hệ thống: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

**- Hệ thống xử lý khí thải số 03:**

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → ống gom → hệ thống thu hồi hơi dung môi có hút chân không (vaccum) → chụp hút → bộ hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải → khí sạch.

+ Công suất thiết kế của hệ thống: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

**- Hệ thống xử lý số 04:**

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → chụp hút → ống gom → tháp rửa khí → Bộ hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → khí sạch.

+ Công suất thiết kế của hệ thống: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý số 01- công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý số 02 - công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý số 03 - công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý số 04 - công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 01 - công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 02 - công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 03 - công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 04 - công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của HTXL bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1 Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có điểm lấy mẫu và sàn công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy tạo sóng .
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy ép bánh.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy in Offset.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bồi.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy in Flexo
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy cắt xả và ép màng keo.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bẻ
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bằm
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy đóng ghim
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của HTXLNT.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXLKT.

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Cơ sở)

Kể từ ngày **01/01/2027**, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh). Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

### 3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Cơ sở)

Kể từ ngày **01/01/2027**, giá trị giới hạn đối với độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh). Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

#### Phụ lục 4

### **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG** (Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

##### **1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03	NH
3	Hóa chất vô cơ thải có thành phần nguy hại	Lỏng	10.000	19 05 03	NH
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	30	16 01 12	NH
5	Hóa chất vô cơ thải có thành phần nguy hại	Lỏng	10.000	19 05 03	NH
<b>Tổng</b>			<b>20.330</b>		

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Mực in thải	Lỏng	300	08 02 01	KS
2	Bùn mực in thải	Bùn	10.000	08 02 02	KS
3	Hộp chứa mực in thải	Rắn	2.400	08 02 04	KS
4	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thải)	Lỏng	30	08 03 01	KS

5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	22.000	12 06 05	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	4000	18 01 02	KS
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	200	18 01 03	KS
8	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	6.000	18 02 01	KS
9	Bao bì mềm thải	Rắn	100	18 01 01	KS
<b>Tổng</b>			<b>45.030</b>		

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 9.500 tấn/năm bao gồm chủ yếu là giấy vụn và lõi giấy thải; dây đai, thùng carton thải; bao nilon, bao bì thải; da, vải vụn, bụi kim loại, sản phẩm lỗi, bột từ hồ lắng bột,...

**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 190 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bố trí các thùng PVC/kim loại có nắp đậy, có dán tên và mã số phân loại chất thải nguy hại và bao PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải nguy hại và công nghiệp kiểm soát.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2.1.2. Khu vực lưu chứa:**

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 600 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có rãnh thu gom và hố thu gom chống tràn. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thu và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường bằng nhựa PVC (có nắp đậy) với dung tích phù hợp; ép cột dây chặt đối với nilong và giấy vụn và các bao PP chống thấm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 232 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tập trung được thiết kế có nền bê tông, có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa PVC (có nắp đậy).

2.3.2. Khu vực tập kết: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 3 m<sup>2</sup>, có nền bê tông chống thấm, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

7. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

11. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

12. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13. Chủ cơ sở phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.